

QUỸ ETF FPT CAPITAL VNX50
được quản lý bởi
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT CAPITAL VNX50 ETF
managed by
FPT Fund Management JSC

Số/No.: 1901.1/2024/CV_FPTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024
Ha Noi, January 19, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/ *Name of FMC*: Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT/ *FPT Fund Management Joint Stock Company*

- Tên quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: **Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50/ *FPT CAPITAL VNX50 ETF***

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **FUEFCV50**

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 7, Khối 17 tầng, Tòa nhà FPT Tower, Số 10 Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội/ *7th floor, 17-storey block, FPT Tower, 10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi city*

- Điện thoại/ *Tel*: (84) 24 – 7300 1313

- Email: etffcapvnx50@fpt.com

Website: <https://fptcapital.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính Quý IV.2023/ *Financial Report Quarter IV.2023*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn: <https://fptcapital.com.vn/> / *This information was published on the company's/the Fund's website on 19/01/2024, as in the link: https://fptcapital.com.vn/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*:

Báo cáo tài chính Quý IV.2023/
Financial Report Quarter IV.2023

Người được ủy quyền công bố thông tin kiêm

Cán bộ Kiểm soát nội bộ của FPT Capital/

Publisher cum Internal Control Staff



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

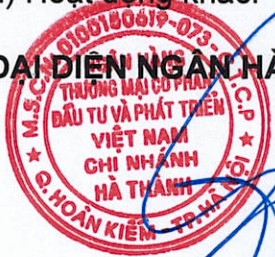
BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của quỹ: Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ, bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan
- b) Công Ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- e) Trong giai đoạn này : Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

d) Hoạt động khác.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hồng

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

QUÝ IV NĂM 2023

Quỹ Hoán đổi danh mục ETF FPT CAPITAL VNX50

1. Thông tin chung về Quỹ

a. Mục tiêu của Quỹ

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -1,21% so với giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày 30 tháng 09 năm 2023; Trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là -1,47%; thay đổi của chỉ số tham chiếu là -0,68%

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 là mô phỏng gần nhất có thể biến động (performance) của chỉ số VNX50 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VNX50 là chỉ số (price index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VNX50 có sự thay đổi thì Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục đầu tư của chỉ số VNX50 về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hoá lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 04 tháng 04 năm 2023

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 5.800.000, và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 10.996,59 Đồng Việt Nam.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số giá VNX50.

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu Tư.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ

Không có.

2. Số liệu hoạt động:

a. Cơ cấu tài sản quỹ:

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2023 (%)	30/09/2023 (%)
Danh mục chứng khoán	98,17	98,34
Tài sản khác	1,83	1,66
Cộng	100,00	100,00

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:

Chỉ tiêu	31/12/2023	30/09/2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	63.780.239.764	64.436.807.817
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	5.800.000	5.800.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	10.996,59	11.109.79
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	11.193,77	12.105.66
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	9.803,65	10.414.85
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	12.830	14.630
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	15.400	16.930
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	12.320	10.820
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-1,21%	6,78%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)		1.98%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)		0.00%

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ:

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	N/A	N/A
- 3 năm	N/A	N/A
- Từ khi thành lập	9,97	N/A
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	9,4%	N/A

d. Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo:

Thời kỳ	31/12/2023	30/09/2023
Tỷ lệ tăng trưởng %/1 đơn vị CCQ	-1,21%	6.78%

3. Mô tả thị trường trong kỳ

Quý 4 là một quý chứng kiến nhiều biến động của thị trường chứng khoán. Sau khi hàng loạt những tin tức tích cực hỗ trợ thị trường tăng trưởng tốt trong quý 3 thì quý 4 lại là giai đoạn điều kiện vĩ mô không mấy thuận lợi cùng liên tiếp những tin tích cực làm ảnh hưởng mạnh đối với thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong tháng 10, giá trị tài sản ròng của quỹ FUEFCV50 và chỉ số VNX50 lần lượt giảm -2,0% và 1,7%. Đây vẫn là một mức giảm điểm khá tích cực nếu so sánh với VN-Index và VN30 khi giảm lần lượt là 4,7% và 2,83%. Sau 1 tháng giảm điểm tiêu cực, tháng 11 thị trường đã chứng kiến sự hồi phục chung của toàn thị trường. Đà hồi phục trong tháng 11 khá mạnh, được hỗ trợ bởi nhà đầu tư khối ngoại khi có những nhịp giải ngân quyết liệt ở những vùng giá thấp. Trong tháng này, nhiều cổ phiếu có những đà hồi phục mạnh mẽ với những đà tăng từ 20% trở lên tính từ đáy. Sau một đà hồi phục mạnh thì thị trường tháng 12 có phần trầm lắng hơn, mức độ biến động cũng thu hẹp hơn về cả điểm số lẫn thanh khoản.

Trong quý 4, thị trường chứng khoán cũng gặp áp lực bán ròng lớn đến từ nhà đầu tư khối ngoại trong cả tháng 10 và tháng 12. Điều này cũng đã càng làm trầm trọng thêm những đà giảm của thị trường cũng như khiến thị trường không có được đà hồi phục quyết liệt. Tâm lý thị trường tiêu cực, nhà đầu tư có phần dè chừng hơn khiến cho thị trường chứng khoán cuối quý 4 giao dịch khá ảm đạm nhưng cũng có phần nào dấu hiệu của sự tích cực khi dòng tiền đã bắt đầu tìm trở lại đối với nhóm cổ phiếu ngân hàng – nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chỉ số VN30 và VNX50.

4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ:

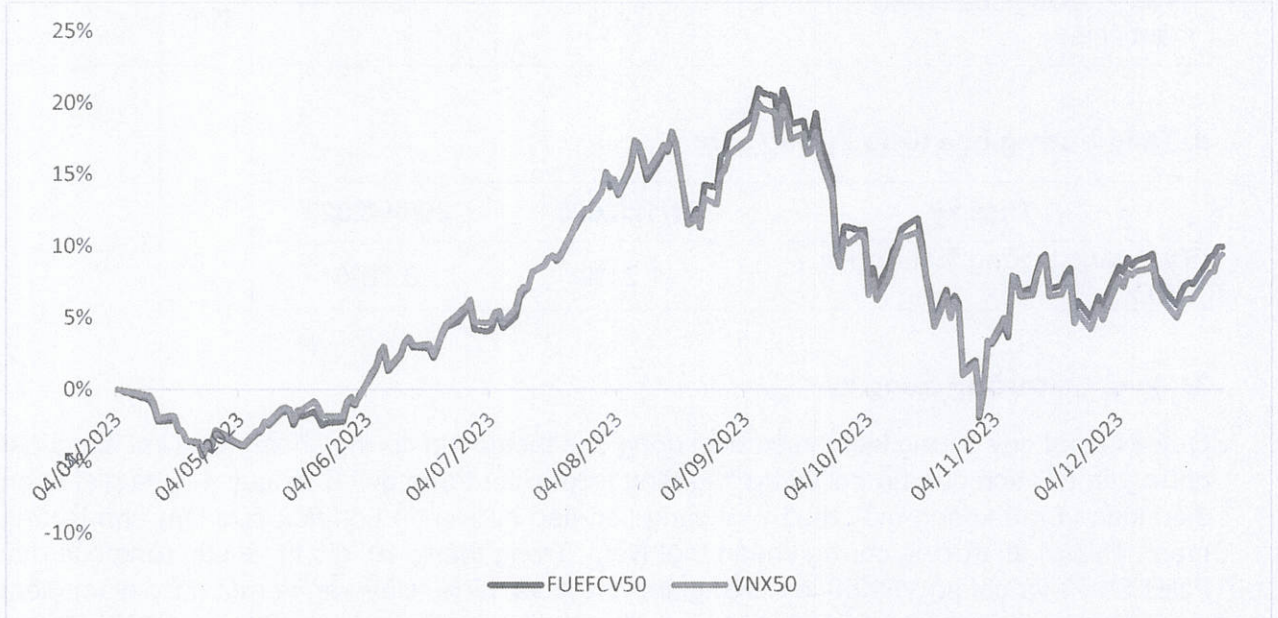
a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	N/A	9,97%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	N/A	N/A

P. T
CÔ
CỔ
QUẢ
F
CÁU

Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	N/A	12,26%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (*)	N/A	28,3%

- **Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất (dữ liệu tính từ ngày 04/04/2023)**



- **Thay đổi giá trị tài sản ròng**

Chỉ tiêu	31/12/2023	30/09/2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	63.780.239.764	64.436.807.817	-1,02%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	10.996,59	11.109,79	-1,02%

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại ngày 31/12/2023)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	329	58.454	1,01%
Từ 5.000 – 10.000	3	19.846	0,34%
Từ 10.000 đến 50.000	0	0	0,00%
Từ 50.000 đến 500.000	7	780.800	13,46%
Trên 500.000	1	4.940.900	85,19%
Tổng cộng	340	5.800.000	100,00%

c. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của khoản mục chi phí của Quý. Công ty quy định tất cả nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quý với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quý.

Trong kỳ báo cáo. Quý không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quý với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quý.

5. Thông tin về triển vọng thị trường

Kết thúc quý 4, các thông tin vĩ mô gần như đi đúng như dự đoán của thị trường khi GDP Quý 4 tăng trưởng 6,72% so với cùng kỳ. Cả năm, GDP cả năm 2023 tăng trưởng 5,05%, mặc dù thấp hơn so với kế hoạch nhưng cũng phù hợp với dự đoán của thị trường. Bình quân năm 2023, lạm phát cơ bản tăng 4,16% so với năm 2022, cao hơn mức tăng CPI bình quân chung (tăng 3,25%). Các số liệu cơ bản về lạm phát cũng đã đạt được mục tiêu đề ra. Lạm phát thấp, vĩ mô ổn định sẽ là những động lực lớn cho nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng có nhiều dư địa tăng trưởng. Sang năm 2024, thị trường chứng khoán Việt Nam được dự báo vẫn sẽ có một bức tranh hồi phục tích cực ở nhiều nhóm ngành khi năm 2023 không hồi phục như kì vọng. Điều này sẽ tạo tiền đề để các doanh nghiệp này trở lại mạnh mẽ vào năm 2024. Sang năm 2024, thị trường cũng sẽ có kì vọng của việc Fed cắt giảm lãi suất, tạo nhiều dư địa thực hiện chính sách đối với các nước khác, trong đó có Việt Nam và điều này sẽ là yếu tố hỗ trợ lớn cho đà tăng của thị trường.

Trong tháng 1 năm 2024, các công ty sẽ công bố báo cáo tài chính quý 4 năm 2023. Số liệu được dự báo cũng sẽ xuất hiện nhiều biến động cũng như là bất ngờ cho nhà đầu tư khi tình hình vĩ mô và tình hình kinh doanh cũng đã thay đổi rất nhiều trong quý 4 năm 2024. Các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh tốt được dự báo vẫn sẽ có được đà tăng trưởng tốt trong giai đoạn tới của thị trường sau khi công bố kết quả kinh doanh. Do đó, các cổ phiếu vốn hoá lớn được dự báo sẽ là những cổ phiếu sẽ có những phản ứng tích cực ở giai đoạn sắp tới của thị trường.

6. Thông tin khác

Thông tin về

Người Điều Hành Quý

- **Ông Ngô Thanh Hải**
 - Có bằng Thạc sĩ Quản trị kinh doanh do Trường Đại học Nam Columbia (Hoa Kỳ) cấp.
 - Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001031/QLQ do UBCKNN cấp ngày 13/11/2013.
 - Có hơn 9 năm làm việc tại các vị trí liên quan đến hoạt động quản lý tài sản (Trưởng phòng Đầu tư VIP. Giám đốc Đầu tư của FPT Capital từ tháng 11/2013 đến nay).
 - Hiện đang là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Đầu tư của FPT Capital.
- **Ông Nguyễn Thành Long**
 - Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001850/QLQ do UBCKNN cấp ngày 28/11/2019.
 - Có 4 năm làm việc tại các vị trí liên quan đến hoạt động quản lý tài sản (Chuyên viên Đầu tư tại CTCP Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí. Ngân hàng TMCP Xăng dầu

Petrolimex. Ngân hàng TMCP Quân đội; Phó phòng/Trưởng phòng Đầu tư tại Công ty QLQ FPT từ tháng 5/2015 đến nay)

- Hiện đang là Trưởng phòng Đầu tư tại FPT Capital.

Ban Đại Diện Quỹ

- **Ông Hayashi Ryosuke - Thành viên độc lập. Chủ tịch Ban đại diện quỹ**
 - Ông Hayashi Ryosuke - Thành viên độc lập. Chủ tịch Ban đại diện quỹ
 - Ông Hayashi Ryosuke hiện đang là giám đốc điều hành của quỹ SBI Ven Capital (Singapore)
 - Ông Hayashi Ryosuke có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý vốn và đầu tư. ngân hàng đầu tư. tư vấn tái cấu trúc và tư vấn chiến lược. Hiện ông Hayashi Ryosuke đang nắm giữ vị trí giám đốc điều hành quỹ SBI Ven Capital tại Singapore và Thành viên hội đồng quản trị của Ngân hàng YaR – Bank tại Nga. Trước đó, ông đã từng đảm nhiệm vị trí giám đốc điều hành của quỹ đầu tư mạo hiểm Wall Street Journal Japan K.K và giám đốc điều hành của hãng tư vấn M&A Consulting. Inc tại Nhật Bản.
- **Bà Đoàn Thị Vân Anh – Thành viên độc lập. Ban đại diện quỹ**
 - Bà Đoàn Thị Vân Anh hiện đang là Kế toán trưởng Công ty TNHH Northstar Precision Việt Nam
 - Bà Đoàn Thị Vân Anh có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kế toán, kiểm toán và phân tích. Hiện bà Vân Anh đang nắm giữ vị trí Kế toán trưởng Công ty TNHH Northstar Precision Việt Nam. Trước đó, bà Vân Anh từng là kiểm toán viên tại hãng kiểm toán KPMG Việt Nam, chuyên viên phân tích tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina và chuyên viên phân tích cao cấp tại FPT Capital.
- **Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt – Thành viên. Ban đại diện quỹ**
 - Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt hiện đang là Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT
 - Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt có 10 năm kinh nghiệm làm Trưởng ban pháp chế của FPT Capital, thực hiện tư vấn pháp lý cho toàn bộ lĩnh vực hoạt động kinh doanh của FPT Capital bao gồm: hoạt động quản lý Danh mục đầu tư, quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán, tư vấn đầu tư Chứng khoán và các lĩnh vực khác: quản trị doanh nghiệp, quản lý dự án đầu tư, dự án tài chính, đầu tư mua bán sáp nhập, ngân hàng. Đến tháng 7/2018, Bà Nguyệt được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc của FPT Capital. Bà Nguyệt có Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCK Nhà nước cấp; Cử nhân chuyên ngành Luật Kinh tế - Đại học Luật Hà Nội; Thạc sỹ Luật quốc tế tại ĐH Quốc gia Hà Nội, chứng nhận tốt nghiệp chương trình trao đổi sinh viên Quốc tế Đại học Nagoya – Nhật Bản.

Ban Điều hành của Công Ty Quản Lý Quỹ

- **Ông Ngô Thanh Hải**
 - Có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh do Trường Đại học Nam Columbia (Hoa Kỳ) cấp.
 - Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001031/QLQ do UBCKNN cấp ngày 13/11/2013.
 - Có hơn 9 năm làm việc tại các vị trí liên quan đến hoạt động quản lý tài sản (Trưởng phòng Đầu tư VIP, Giám đốc Đầu tư của FPT Capital từ tháng 11/2013 đến nay).
 - Hiện đang là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Đầu tư của FPT Capital.
- **Ông Nguyễn Thành Long**
 - Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001850/QLQ do UBCKNN cấp ngày 28/11/2019.

- Có 4 năm làm việc tại các vị trí liên quan đến hoạt động quản lý tài sản (Chuyên viên Đầu tư tại CTCP Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí. Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Ngân hàng TMCP Quân đội; Phó phòng/Trưởng phòng Đầu tư tại Công ty QLQ FPT từ tháng 5/2015 đến nay)
- Hiện đang là Trưởng phòng Đầu tư tại FPT Capital.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư FPT

Chủ tịch HĐQT



Ngô Thanh Hải





Mẫu số B01 - ETF, Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF, Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 4 năm 2023 /Quarter 4 year 2023

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 08 tháng 01 năm 2024
08/01/2024

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU / INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO / THIS YEAR		NĂM TRƯỚC / LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO / THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC / SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NĂM TRƯỚC / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	(315,766,999)	7,185,975,166		
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	128,180,000	1,259,380,000		
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	551,745	1,652,016		
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	(527,849,172)	(279,706,166)		
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		(527,849,172)	(629,749,172)		
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate			350,043,006		
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	83,350,428	6,204,649,316		
1.6	Doanh thu khác Other income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	6,043,953	8,818,811		
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	6,043,953	8,818,811		
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	6,043,953	8,818,811		
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	334,757,101	1,033,090,125		
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	101,824,614	305,809,711		
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	62,236,044	182,807,535		
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	60,000,000	178,000,000		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	628,199	813,190		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	1,607,845	3,994,345		
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	16,500,000	48,950,000		

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	49,500,000	146,850,000		
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	16,500,000	39,741,935		
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	25,205,518	60,547,944		
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	31,685,250	97,200,000		
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	31,305,675	151,183,000		
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1		40,000,000		
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	1,000,000	21,000,000		
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3		33,000		
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4		9,350,000		
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	15,000,000	44,500,000		
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	10,905,675	27,500,000		
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10	4,400,000	8,800,000		
	Chi phí khác Other expenses	20.10.11				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	(656,568,053)	6,144,066,230		
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	(656,568,053)	6,144,066,230		
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(739,918,481)	(60,583,086)		
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	83,350,428	6,204,649,316		
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	(656,568,053)	6,144,066,230		

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 04/04/2023 nên không có số liệu tại năm 2022. Số Lũy kế được trình bày cho giai đoạn từ 04/04/2023 đến cuối kỳ báo cáo.
Fund Registration Certificate was granted on 04 Apr 2023, so data for 2022 is left blank. The data from the beginning of the year is accumulated from 04/04/2023 to the end of this period

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh



CHỦ TỊCH HĐQT

Ngô Thanh Hải



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

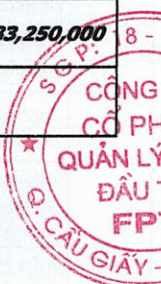
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 - As at 31 Dec 2023

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT FPT Fund Management Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF
4. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 08 tháng 01 năm 2024 08/01/2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,030,148,292	817,371,416
	<i>Trong đó:</i> <i>In which:</i>				
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		1,030,148,292	817,371,416
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		62,935,960,300	63,740,321,894
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		62,935,960,300	63,740,321,894
	Cổ phiếu Shares	121.1		62,935,960,300	63,674,639,200
	Trái phiếu Bonds	121.2			
	Quyền mua Rights	121.3			65,682,694
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5			
	Đầu tư khác Other Investments	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		63,800,000	194,155,675
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		63,800,000	183,250,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		63,800,000	183,250,000
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		63,800,000	183,250,000
	<i>Dự thu trái tức</i> <i>Receivables from bond coupon</i>				
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	10,905,675
	<i>Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i> <i>Interest receivables from term-deposit less than 3 months</i>	137.1			
	<i>Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên</i> <i>Prepaid expense for AGM organization</i>	137.2			
	<i>Các khoản đặt cọc và ứng trước</i> <i>Deposit suspense</i>	137.3		-	10,905,675
	<i>Phải thu khác</i> <i>Other receivables</i>	137.4			
3.4	<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)</i> <i>Provision for doubtful debt</i>	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		64,029,908,592	64,751,848,985
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			1,193,183
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			2,193,183
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		102,200,000	70,514,750
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1			
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Expense accruals- Audit fee</i>	316.2		97,200,000	65,514,750
	<i>Trích trước phí họp đại hội</i> <i>Expense accruals - General meeting</i>	316.3			
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.4		5,000,000	5,000,000
	<i>Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	316.5			

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			10,079,032
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		93,132,236	201,929,946
9.1	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1		34,632,236	143,429,946
9.2	<i>Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables</i>	319.2		20,000,000	20,000,000
	<i>Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service</i>	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2			
9.3	<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.4		16,500,000	16,500,000
9.5	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5		16,500,000	16,500,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		54,336,592	29,131,074
	<i>Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables</i>	320.1			
	<i>Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors</i>	320.2			
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	320.3		27,168,296	14,565,537
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	320.4		27,168,296	14,565,537
	<i>Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	320.5			
	<i>Phải trả khác Other payable</i>	320.7			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		249,668,828	315,041,168
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		63,780,239,764	64,436,807,817
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		58,000,000,000	58,000,000,000
1.1.	<i>Vốn góp phát hành Capital from subscription</i>	412		60,000,000,000	60,000,000,000
1.2.	<i>Vốn góp mua lại Capital from redemption</i>	413		(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(363,826,466)	(363,826,466)
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		6,144,066,230	6,800,634,283



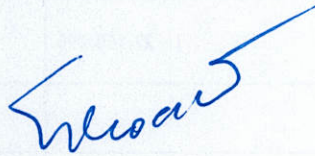
STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		10,996.59	11,109.79
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCO

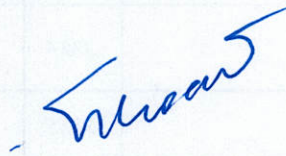
STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,800,000.00	5,800,000.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Hoài Anh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Ngô Thanh Hải



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Quý 4 năm 2023 /Quarter 4 year 2023

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT FPT Fund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 08 tháng 01 năm 2024 08/01/2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Kỳ báo cáo This period	KỠ TRƯỚC/ LAST PERIOD
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	64,436,807,817	62,427,180,673
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	(656,568,053)	4,373,453,610
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(656,568,053)	4,373,453,610
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to Investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate		(2,363,826,466)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate		(2,363,826,466)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	63,780,239,764	64,436,807,817

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Hoài Anh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Ngô Thanh Hải



Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 - As at 31 Dec 2023

<p>1 Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company</p> <p>2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:</p> <p>3 Tên Quỹ: Fund name:</p> <p>4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:</p>	<p>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT FPT Fund Management Joint Stock Company</p> <p>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch</p> <p>Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF</p> <p>Ngày 08 tháng 01 năm 2024 08/01/2024</p>
--	--

Đơn vị tính/Currency: VND

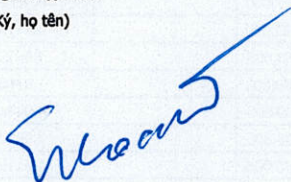
STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity				
1	ACB	66,700	23,900	1,594,130,000	2.49%
2	CTG	32,405	27,100	878,175,500	1.37%
3	DCM	17,400	32,400	563,760,000	0.88%
4	DGC	11,600	94,400	1,095,040,000	1.71%
5	DIG	17,400	26,750	465,450,000	0.73%
6	DPM	17,400	33,300	579,420,000	0.90%
7	EIB	34,220	18,350	627,937,000	0.98%
8	FPT	66,700	96,100	6,409,870,000	10.01%
9	GEX	34,800	23,600	821,280,000	1.28%
10	GMD	5,800	70,500	408,900,000	0.64%
11	HCM	11,600	34,200	396,720,000	0.62%
12	HDB	66,700	20,300	1,354,010,000	2.11%
13	HPG	87,000	27,950	2,431,650,000	3.80%
14	HSG	29,870	22,800	681,036,000	1.06%
15	IDC	11,600	52,100	604,360,000	0.94%
16	KBC	29,000	31,750	920,750,000	1.44%
17	KDC	5,800	63,000	365,400,000	0.57%
18	KDH	31,900	31,400	1,001,660,000	1.56%
19	LPB	86,080	15,750	1,355,760,000	2.12%
20	MBB	66,700	18,650	1,243,955,000	1.94%
21	MSB	58,000	13,000	754,000,000	1.18%
22	MSN	29,000	67,000	1,943,000,000	3.03%
23	MWG	58,000	42,800	2,482,400,000	3.88%
24	NLG	11,600	36,650	425,140,000	0.66%
25	PDR	29,000	27,850	807,650,000	1.26%
26	PNJ	29,000	86,000	2,494,000,000	3.90%
27	POW	29,000	11,250	326,250,000	0.51%
28	PVD	17,400	28,300	492,420,000	0.77%
29	PVS	17,400	38,000	661,200,000	1.03%
30	SBT	12,760	13,200	168,432,000	0.26%
31	SHB	68,440	10,800	739,152,000	1.15%
32	SHS	29,000	18,900	548,100,000	0.86%
33	SSI	87,000	32,800	2,853,600,000	4.46%
34	STB	29,000	27,950	810,550,000	1.27%
35	TCB	58,000	31,800	1,844,400,000	2.88%
36	TPB	242,192	17,400	4,214,140,800	6.58%
37	VCB	34,250	80,300	2,750,275,000	4.30%
38	VCG	17,400	24,700	429,780,000	0.67%
39	VCI	11,600	42,750	495,900,000	0.77%
40	VGC	4,930	54,900	270,657,000	0.42%
41	VHC	5,800	74,400	431,520,000	0.67%
42	VHM	29,000	43,200	1,252,800,000	1.96%
43	VIB	34,800	19,600	682,080,000	1.07%
44	VIC	58,000	44,600	2,586,800,000	4.04%
45	VJC	17,400	108,000	1,879,200,000	2.93%
46	VND	29,000	22,250	645,250,000	1.01%
47	VNM	58,000	67,600	3,920,800,000	6.12%
48	VPB	29,000	19,200	556,800,000	0.87%
49	VPI	5,800	55,000	319,000,000	0.50%
50	VRE	58,000	23,300	1,351,400,000	2.11%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	1,928,447		62,935,960,300	98.29%
III	CƠ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES				
	Tổng Total				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	1,928,447		62,935,960,300	98.29%
IV	Trái phiếu Bonds				
	Tổng Total				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities				
1	Quyền mua chứng khoán Right to Buy Shares	-	-	-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts				
	Tổng Total	-		-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	1,928,447		62,935,960,300	98.29%
VI	Các tài sản khác Other assets				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables			63,800,000	0.10%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange				0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled				
4	Phải thu khác Other receivables			-	0.00%
	Tổng Total			63,800,000	0.10%
VII	Tiền Cash				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents			1,030,148,292	1.61%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank			1,030,148,292	1.61%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...				
	Tổng Total			1,030,148,292	1.61%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	1,928,447		64,029,908,592	100.00%

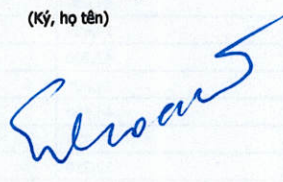
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Hoài Anh



Vũ Hoài Anh



CHỦ TỊCH HĐQT
Ngô Thanh Hải



Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
Quý 4 năm 2023 /Quarter 4 year 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

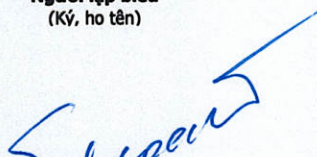
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
FPT Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
FPT Capital VNX50 ETF
Ngày 08 tháng 01 năm 2024
08/01/2024

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 04 năm 2023 Quarter 04 year 2023	Quý 03 năm 2023 Quarter 03 year 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from Investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(656,568,053)	4,373,453,610
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(83,350,428)	(4,353,234,144)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		(83,350,428)	(4,003,191,138)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2			
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế/ Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3			
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ/ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	02.4			(350,043,006)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		952,695,357	52,755,866
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		887,712,022	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		119,450,000	(45,250,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08			
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(1,193,183)	1,193,183
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		(2,193,183)	2,193,183
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			

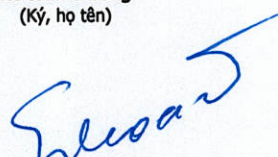
Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 04 năm 2023 Quarter 04 year 2023	Quý 03 năm 2023 Quarter 03 year 2023
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		(10,079,032)	10,079,032
(-) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		35,067,579	27,417,684
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(76,068,846)	57,122,784
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		212,776,876	72,975,332
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31			
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32			(27,001,466)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3+4+5) Net cash outflows from financing activities	30			(27,001,466)
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		212,776,876	45,973,866
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		817,371,416	771,397,550
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		817,371,416	771,397,550
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		817,371,416	771,397,550
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		1,030,148,292	817,371,416
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		1,030,148,292	817,371,416
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		1,030,148,292	817,371,416
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		212,776,876	45,973,866
Khác Other	80			

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 04/04/2023 nên không có số liệu tại Quý 1 năm 2023.
Fund Registration Certificate was granted on 04 Apr 2023, so data for Quarter 01 year 2023 is left blank.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Hoài Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT FPT Fund Management Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 FPT Capital VNX50 ETF
4. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 15 tháng 01 năm 2024 15 Jan 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF

1.1 Thông tin chung về Quỹ: Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 354/GCN-UBCK ngày 28/12/2022 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50 số 45/GCN-UBCK ngày 04/04/2023

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 7, Khối 17 tầng, Tòa nhà FPT Tower, Số 10 phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

1.3 Điều lệ hoạt động của quỹ ETF: Ban hành ngày

1.4 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF:

- Quy mô vốn ban đầu Quỹ ETF: Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60,000,000,000 đồng Việt Nam tương đương 6,000,000 chứng chỉ Quỹ.

- Mục tiêu đầu tư: Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể biến động của Chi số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chi số tham chiếu là chi số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng Quy tắc chi số, HOSE quản lý chi số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chi số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE

- Xác định giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày vào Ngày làm việc ("Ngày giao dịch hoán đổi"). Trong trường hợp ngày giao dịch hoán đổi rơi vào ngày nghỉ lễ thì công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ

- Hạn chế đầu tư: Cơ cấu Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định tại Điều 9 Điều lệ này và Bản cáo bạch

Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm

a) Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

b) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại Mục (i) và (ii) Điểm b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ này của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chi số tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại Mục (i), (ii), (iv), (v) Điểm b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ.

d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó.

e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

+ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

+ Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

+ Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

f) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, Người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chi số tham chiếu;

h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại Điểm a, b, c và e Khoản 2 Điều này và chỉ do các nguyên nhân sau đây

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh mục đầu tư của Quỹ;

b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật; bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;

c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;

d) Quỹ đang trong thời gian giải thể;

e) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chi số tham chiếu thay đổi;

f) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá (03) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ sẽ áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định khác liên quan đến công tác kế toán cho Quỹ do các cơ quan có thẩm quyền quy định

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:



Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

-Nguyên tắc ban đầu

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh

-Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính

-Xác định giá trị

Theo Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc số tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản

-Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Căn cứ theo Điều 4, Điều 6 Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc

4.5 Dự Phòng

Dự phòng phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bán sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó

4.6 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

-Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

-Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

-Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

- Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ. Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ

4.7 Thu nhập, doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận

-Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập

-Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.9 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam. Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

- Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư. Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân. Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

- Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.11 Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận

4.12 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ

4.13 Số dư bằng 0

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không

V Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

C.T.C
TY
HÀ
Y QUỸ
TU
T
TP. HÀ

5.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	30/09/2023	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	817,371,416	1,030,148,292
Tiền gửi hoạt động mua CCQ	0	0
Tiền gửi thanh toán mua lại CCQ		
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng		-
	817,371,416	1,030,148,292

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này (31.12.2023)	Giá mua VNĐ	Giá thị trường VNĐ	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VNĐ
			Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	
Cổ phiếu	56,731,310,984	62,935,960,300	9,069,037,316	(2,864,388,000)	62,935,960,300
Khoản đầu tư kỳ trước (30.09.2023)	Giá mua VNĐ	Giá thị trường VNĐ	Chênh lệch đánh giá VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	Giá trị đánh giá lại VNĐ
Cổ phiếu	57,619,023,006	63,740,321,894	8,139,917,110	(2,018,618,222)	63,740,321,894

5.3 Chi phí phải trả

	30/09/2023 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
Phải trả nhà đầu tư	10,079,032	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,193,183	
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí môi giới		
Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ	143,429,946	34,632,236
Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát	25,500,000	25,500,000
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ	5,000,000	5,000,000
Phải trả phí kiểm toán	65,514,750	97,200,000
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ	1,193,183	
Phải trả khác	29,131,074	54,336,592
Tổng cộng	315,041,168	249,668,828

5.4

	30/09/2023	Phát sinh quý 4.2023	31/12/2023
Vốn góp phát hành			
Số lượng	6,000,000.00	-	6,000,000.00
Giá trị ghi theo mệnh giá	60,000,000,000.00	-	60,000,000,000.00
Thặng dư vốn		-	
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	60,000,000,000.00	-	60,000,000,000.00
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(200,000.00)	-	(200,000.00)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(2,000,000,000)	-	(2,000,000,000)
Thặng dư vốn	(363,826,466)	-	(363,826,466)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	(2,363,826,466)	-	(2,363,826,466)
Lợi nhuận để lại	6,800,634,283	2,427,180,673	6,144,066,230
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	5,800,000.00	-	5,800,000.00
NAV	64,436,807,817	(656,568,053)	63,780,239,764
NAV/1 CCQ	11,109.79	-	10,996.59

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2023 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	31/12/2023 VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	679,335,395	(739,918,481)	(60,583,086)
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	6,121,298,888	83,350,428	6,204,649,316
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	6,800,634,283	(656,568,053)	6,144,066,230

5.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư

Cổ phiếu

A

Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
B	C	D=C-B
57,619,023,006	63,740,321,894	6,121,298,888

5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày định giá	Quý IV/2023	Số lượng CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV C=1/2	Tăng/Giảm NAV/ICCQ D=(C1-C2/C2-C3/....)
A	B	1	2		
1	1/10/2023	64,433,210,296	5,800,000.00	11,109.17	-
2	2/10/2023	64,456,556,071	5,800,000.00	11,113.20	4.03
3	3/10/2023	62,275,473,156	5,800,000.00	10,737.15	(376.05)
4	4/10/2023	62,917,282,335	5,800,000.00	10,847.81	110.66
5	5/10/2023	62,075,082,503	5,800,000.00	10,702.60	(145.21)
6	8/10/2023	63,050,157,599	5,800,000.00	10,870.72	168.12
7	9/10/2023	63,662,035,511	5,800,000.00	10,976.21	105.50
8	10/10/2023	63,906,770,415	5,800,000.00	11,018.41	42.20
9	11/10/2023	64,486,359,197	5,800,000.00	11,118.34	99.93
10	12/10/2023	64,618,896,769	5,800,000.00	11,141.19	22.85
11	15/10/2023	64,923,910,539	5,800,000.00	11,193.78	52.59
12	16/10/2023	63,994,635,928	5,800,000.00	11,033.56	(160.22)
13	17/10/2023	62,613,396,965	5,800,000.00	10,795.41	(238.14)
14	18/10/2023	61,841,664,845	5,800,000.00	10,662.36	(133.06)
15	19/10/2023	60,761,995,503	5,800,000.00	10,476.21	(186.15)
16	22/10/2023	62,046,871,086	5,800,000.00	10,697.74	221.53
17	23/10/2023	61,106,570,957	5,800,000.00	10,535.62	(162.12)
18	24/10/2023	61,793,618,143	5,800,000.00	10,654.07	118.46
19	25/10/2023	61,517,854,367	5,800,000.00	10,606.53	(47.55)
20	26/10/2023	58,769,025,717	5,800,000.00	10,132.59	(473.94)
21	29/10/2023	59,166,523,890	5,800,000.00	10,201.12	68.53
22	30/10/2023	57,869,970,351	5,800,000.00	9,977.58	(223.54)
23	31/10/2023	56,861,176,500	5,800,000.00	9,803.65	(173.93)
24	1/11/2023	57,787,421,606	5,800,000.00	9,963.35	159.70
25	2/11/2023	59,814,913,390	5,800,000.00	10,312.92	349.57
26	5/11/2023	59,833,313,181	5,800,000.00	10,316.09	3.17
27	6/11/2023	60,639,906,359	5,800,000.00	10,455.16	139.07
28	7/11/2023	60,113,242,916	5,800,000.00	10,364.35	(90.80)
29	8/11/2023	62,429,126,531	5,800,000.00	10,763.64	399.29
30	9/11/2023	62,520,806,813	5,800,000.00	10,779.45	15.81
31	12/11/2023	61,927,486,762	5,800,000.00	10,677.15	(102.30)
32	13/11/2023	62,114,399,582	5,800,000.00	10,709.38	32.23
33	14/11/2023	62,770,918,010	5,800,000.00	10,822.57	113.19
34	15/11/2023	63,292,363,952	5,800,000.00	10,912.48	89.90
35	16/11/2023	63,466,746,788	5,800,000.00	10,942.54	30.07
36	19/11/2023	62,063,586,666	5,800,000.00	10,700.62	(241.92)
37	20/11/2023	62,208,954,202	5,800,000.00	10,725.68	25.06
38	21/11/2023	62,664,020,934	5,800,000.00	10,804.14	78.46
39	22/11/2023	62,912,329,644	5,800,000.00	10,846.95	42.81
40	23/11/2023	61,106,845,707	5,800,000.00	10,535.66	(311.29)
41	26/11/2023	61,572,745,809	5,800,000.00	10,615.99	80.33
42	27/11/2023	60,897,767,656	5,800,000.00	10,499.62	(116.38)
43	28/11/2023	61,310,269,996	5,800,000.00	10,570.74	71.12
44	29/11/2023	61,769,126,658	5,800,000.00	10,649.85	79.11
45	30/11/2023	61,275,954,209	5,800,000.00	10,564.82	(85.03)
46	3/12/2023	61,819,388,196	5,800,000.00	10,658.52	93.70
47	4/12/2023	62,986,822,883	5,800,000.00	10,859.80	201.28
48	5/12/2023	62,731,063,125	5,800,000.00	10,815.70	(44.10)
49	6/12/2023	63,324,858,892	5,800,000.00	10,918.08	102.38
50	7/12/2023	63,011,576,638	5,800,000.00	10,864.06	(54.01)
51	10/12/2023	63,197,297,107	5,800,000.00	10,896.09	32.02
52	11/12/2023	63,379,576,899	5,800,000.00	10,927.51	31.43
53	12/12/2023	63,490,252,421	5,800,000.00	10,946.60	19.08
54	13/12/2023	62,598,549,622	5,800,000.00	10,792.85	(153.74)
55	14/12/2023	62,391,041,269	5,800,000.00	10,757.08	(35.78)
56	17/12/2023	62,001,097,198	5,800,000.00	10,689.84	(67.23)

57	18/12/2023	61,427,016,363	5,800,000.00	10,590.86	(98.98)
58	19/12/2023	61,880,821,246	5,800,000.00	10,669.11	78.24
59	20/12/2023	62,210,167,364	5,800,000.00	10,725.89	56.78
60	21/12/2023	62,328,925,817	5,800,000.00	10,746.37	20.48
61	24/12/2023	62,275,004,261	5,800,000.00	10,737.07	(9.30)
62	25/12/2023	63,040,671,846	5,800,000.00	10,869.08	132.01
63	26/12/2023	63,342,482,149	5,800,000.00	10,921.12	52.04
64	27/12/2023	63,439,146,281	5,800,000.00	10,937.78	16.67
65	28/12/2023	63,763,814,831	5,800,000.00	10,993.76	55.98
66	31/12/2023	63,780,239,764	5,800,000.00	10,996.59	2.83

NAV bình quân trong Quý IV /2023	62,145,395,046.76
Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất	2.83
Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất	473.94

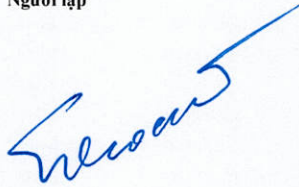
5.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quý không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

5.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

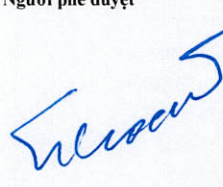
Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập



Kế toán
Vũ Hoài Anh

Người phê duyệt



Kế toán trưởng
Vũ Hoài Anh

Người phê duyệt



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Nguyệt

CHỦ TỊCH HĐQT
Ngô Thanh Hải